

Chinese Colours – Marie Tube numbers

Chinese traditional (Simplified characters)	Pinyin	Colour	plastic tube (old metal tube)
鈦白 (钛白)	Tài bái	Titanium White	104 (44)
那不勒斯黄	Nàbùlèsī huáng	Naples yellow	210
檸檬(柠)黄	Níngméng huáng	Lemon yellow	215
藤黄	Téng huáng	Rattan Yellow / Gamboge	218 (28)
鵝(鹅)黄	Éhuáng	Light Yellow / Yellow Mid/Goose Yellow	242 (132)
大紅(红)	Dàhóng	Scarlet / bright red	302 (3)
橙黄	Chéng huáng	Orange Yellow Pale	316 (25)
玫瑰紅(红)	Méi gui hóng	Rose Red	336 (9)
曙紅(红)	Shǔ hóng	Carmine / deep red	390 (2)
牡丹紅(红)	mǔdān hóng	Peony Red	393 (116)
硃砂 (朱砂)	Zhūshā	Cinnabar (darker than vermilion, purplish)	398 (118)
硃磬 (朱磬)	Zhū biāo	Vermillion (lighter than cinnabar, orangey-red)	399 (119)
胭脂	yānzhi	Rouge / cold red / bloody red / rough red	400 (117)
紫色	Zǐsè	Mauve Pale, purple	439 (95)
群青	Qúnqīng	Ultramarine	443 (33)
孔雀藍(蓝)	kǒngquè lán	Peacock Blue	448 (40)
酞菁藍(蓝)	tài jīng lán	Phthalocyanine Blue	451 (32)
鈷藍(钴蓝)色	gǔ lán sè	Cobalt Blue	453 (38)
湖藍(蓝)	hú lán	Lake blue (Cerulean Blue)	455 (36)
頭(头)青	Tóu qīng	Mineral blue 1 / Head blue (dark blue)	491 (174)
二青	Èr qīng	Mineral blue 2 (medium blue)	492 (175)
三青	sān qīng	Mineral blue 3 (light blue)	493 (176)
石青	Shí qīng	Stone blue	
花青	Huā qīng	Indigo (flower blue) / cyanine	495 (177)
翡翠綠 (绿)	Fěicuì lǜ	Emerald Green / Jade green / Jadeite	511 (166)

黃綠 (绿)	Huáng lǜ	Yellow green	562
橄欖綠 (绿)	Gǎnlǎnlǜ	Olive green	569
頭綠 (头绿)	Tóu lǜ	Mineral green 1 / Head Green (dark green)	591 (171)
二綠 (绿)	èr lǜ	Mineral green 2 (medium green)	592 (172)
三綠 (绿)	sān lǜ	Mineral green 3 (light green)	593 (173)
石綠	Shí lǜ	Stone Green	
生赭	Shēng zhě	Raw sienna	601
土黃	Tǔ huáng	Yellow ochre	676
赭色	Zhě sè	Umber (burnt sienna)	684 (81)
熟褐	Shú hè	Burnt Umber	687
深褐	Hésè	Umber deep / Dark Brown	689
焦茶	Jiāochá	Dark Brown / Burnt Tea	699 (186)
黑色	Hēisè	Black	793 (51)